

## BỨC TRANH VỀ PHƯƠNG NGỮ TRONG ĐỊA DANH THANH HÓA

THE PICTURE OF THE DIALECTS IN THANH HOA'S GEOGRAPHICAL NAMES

VŨ THỊ THẮNG

(NCS; Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH VN)

**Abstract:** Formation of any geographical name (place name) is strongly influenced by the historical, cultural and linguistic characteristics of the place it belongs to and thus, can reveal valuable information of those characteristics. The formation of the geographical names in Thanh Hoa are not an exception. Characteristics of a dialect transition zone are clearly shown in many aspects of geographical names in Thanh Hoa, such as the language origin, phonetic characteristics, vocabulary features,... Accordingly, Thanh Hoa geographical names have created a vivid picture of Thanh Hoa dialects.

**Keywords:** formation; characteristics; place names; geographical names; dialect.

### 1. Đặt vấn đề

Là một đơn vị từ vựng, địa danh trong ngôn ngữ không chỉ có chức năng định danh các sự vật cụ thể, cá thể mà còn có chức năng thông tin. “Địa danh chứa những thông tin về tinh thần, văn hoá, xã hội, lịch sử, ngôn ngữ và chính trị. Qua những thông tin đó, có thể nhận ra được những đặc trưng về thiên nhiên, xã hội, trong quá khứ và hiện tại...”[1]. Trong những thông tin đó, có cả những thông tin về chính bản thân ngôn ngữ. Tồn tại ở một địa phương cụ thể, địa danh không chỉ lưu giữ những thông tin về lịch sử - văn hóa của địa phương mà bức tranh phương ngữ cũng hiện lên ở đây khá rõ nét. Bài viết đề cập về những đặc điểm phương ngữ được thể hiện trong địa danh Thanh Hóa.

### 2. Tính đa dạng về nguồn gốc ngôn ngữ trong địa danh Thanh Hóa

#### 2.1. Các yếu tố thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường

Thanh Hoá là vùng đất rộng lớn với ba miền địa hình: miền núi, đồng bằng và vùng biển. Chủ nhân của vùng đất rộng lớn này là 7 tộc người: Kinh (Việt), Mường, Thái, Thổ, Mông, Dao, Khơ Mú. Miền đồng bằng, trong truyền thống, là địa bàn cư trú của dân tộc Kinh (Việt) gồm các huyện Yên Định, Thiệu

Hóa, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Đông Sơn, Thành phố Thanh Hóa, ... Miền núi rộng trải dài hết phần phía tây Thanh Hóa là địa bàn sinh sống của 6 dân tộc thiểu số còn lại gồm các huyện Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Bá Thước, Lang Chánh, Như Thanh, Như Xuân,... Vùng biển Thanh Hóa có các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn,... Qua khảo sát, chúng tôi thấy địa danh Thanh Hóa có đặc điểm: ngoài các địa danh Hán - Việt, nguồn gốc ngôn ngữ của các yếu tố đa dạng, trong đó chủ yếu thuộc hai nhóm ngôn ngữ chính: nhóm Việt - Mường và Tày - Thái. Địa danh có nguồn gốc dân tộc thiểu số chủ yếu “cư trú” ở vùng miền núi, địa danh thuần Việt và Hán Việt chủ yếu có ở vùng đồng bằng.

Trước hết, các thành tố chung của địa danh Thanh Hóa vẫn còn bảo lưu một số yếu tố của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường mà hiện giờ đã trở thành các từ địa phương như *rú*, *rọc/rộc*, *bái*, *róm*, *đông*, *hố*, *mó/mỏ*,... Trong đó, một số yếu tố vẫn giữ nguyên chức năng của mình trong địa danh là làm thành tố chung như *rú*, *bái*, *rọc/rộc*, *ráy/ráy*, *mó/mỏ*,... Những yếu tố này là các từ chỉ các dạng địa hình đặc thù của địa phương. *Rú* trong phương ngữ Thanh Hóa là tên gọi loại địa hình đồi núi. Yếu tố này tồn

tại trong các phương ngữ Trung và là từ cổ được bảo lưu từ giai đoạn Môn - Khmer (tiểu nhánh Đông Môn - Khmer) [2; 153 - 161]. Ở Thanh Hóa, *rú* tồn tại trong các địa danh *rú Cả* (Hà Bắc, Hà Trung), *rú Cồn* (Hà Tân, Hà Trung), *rú Bàu*, *rú Hén* (Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc), *đồi Rú Phạm* (Hà Giang, Hà Trung), *núi Rú Bá* (Hà Tiến, Hà Trung),... *Bái*: tiếng Mường là cỏ tranh, một loại cỏ giống như lau, lá nhỏ, thường dùng lợp nhà. *Bái* trong tiếng địa phương Thanh Hóa chỉ một loại địa hình giống như bãi nhưng ở trong nội đồng dùng để trồng hoa màu (bãi ở ven sông): đồng Cọc Bái (Cầm Vân, Cầm Thủy), đồng Bái Tràng (Đại Lộc, Hậu Lộc),... *Mớ/mở* là từ có nguồn gốc tiếng Mường dùng để chỉ nơi lộ thiên nguồn nước ngầm tự nhiên, còn gọi là giếng tự nhiên: làng Mớ (Như Thanh), lèn Mớ Nước (Như Thanh). *Dông*, *doông/doông* hay *doăng* là các cách phát âm khác nhau của *dông* hay *rông*. Trong tiếng Mường Bi *rông* có nghĩa là rẫy, nương [6; 420]. Ở xã Xuân Lập (Thọ Xuân), quê hương của Lê Đại Hành, có Khúc Đông (còn gọi là Bàu Sen) là dấu vết của dòng sông cũ bồi lấp. Trong thổ ngữ ở đây, *dông* là “*vùng nước ứ đọng, không được chảy lưu thông*” [tư liệu do Hoàng Tuấn Phổ, nguyên Hội Văn học nghệ thuật Thanh Hóa cung cấp] hoặc là những cánh đồng sâu rộng. Yếu tố này có trong các địa danh đồng Đông (Thiệu Hòa, Yên Định), đồng Bờ Doăng (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa), đồng Doăng Hồ (Xuân Giang, Thọ Xuân). *Trư/trư* là thành tố chỉ những mảnh, thửa ruộng nhỏ: *trư Trăn*, *trư Phóng* (Tân Phúc, Lang Chánh), *trư Thao Thia* (Giao Thiện, Lang Chánh),... Đây có lẽ là từ gốc của *thừa* trong tiếng Việt hiện tại được tạo thành theo lối hòa đục ngữ âm của âm đầu /t/.

Một số yếu tố vốn là những từ ở địa phương hoặc có nguồn gốc tiếng Mường nhưng hiện tại không còn giữ vai trò làm thành tố chung mà được chuyển thành thành tố riêng trong địa danh như: *rôm*, *cò*, *hòn*, *lén*, *đông*,... trong các trường hợp *đồi Rôm Đa* (Như Thanh), *khe Lén Sảng* (Như Thanh), *đồi*

*Đông Đoàn* (Như Thanh),... *Rôm* có nghĩa gần giống *đỉnh*, *cò* là từ thuộc tiếng Mường có nghĩa như *gò*, *đông* trong tiếng Mường Thanh Hóa có nghĩa như *sườn* (núi, đồi), gần âm với *đung* với nghĩa là rừng già, *đung xanh* là rừng xanh trong tiếng Mường Bi (Hòa Bình) [6; 159].

Đặc biệt, *rọc/rộc* hay *dọc/dộc* là thành tố có nguồn gốc của tiếng Mường với âm gốc là *rôc* chỉ vùng đất trũng dưới chân núi hoặc ven các cánh đồng, nơi có ngòi nước nhỏ chảy qua. Hiện nay, loại địa hình này đã được cải tạo thành ruộng, đồng dùng để trồng lúa nước. Đó là các địa danh: *rộc Sỏ* (N.X), *chợ Rọc* (Hoàng Đông, Hoàng Hóa), *bái Dọc Bù* (Yên Phú, Yên Định),... Yếu tố này, hiện tồn tại ở các phương ngữ Trung, có chức năng làm thành tố chung trong địa danh để chỉ một dạng địa hình giống như ruộng, đồng. Bên cạnh đó, theo các nhà Việt ngữ học *rọc/rộc* còn là một “*di chỉ*” ngôn ngữ của thời “*Hùng Vương dựng nước*”. Đây là từ gốc của chữ *lạc* trong “*con Hồng cháu Lạc*”. “*Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc cho rằng lạc là từ Việt và các chữ Hán đã dùng để ghi từ này chỉ là những chữ dùng để phiên âm. Bằng những chứng cứ cụ thể, Nguyễn Kim Thản và Vương Lộc đã chứng minh “lạc điền là một từ ghép gồm hai từ tố, một từ tố rạc: nước, một từ tố Hán điền, dùng để biểu thị “ruộng rạc”, “ruộng rọc” hoặc “ruộng nước” (đặc biệt) của tổ tiên ta thời cổ.*” (...) “*Rạc*”, “*rộc*” có thể là những từ cùng gốc bắt nguồn từ *rác* là từ chung của hai thứ tiếng Việt - Mường, có nghĩa là “*nước*” [Dẫn theo 3, 135]. Ở Thanh Hóa, tiếng Mường (Cầm Thủy, Ngọc Lạc, Bá Thước,...) hiện tại vẫn gọi *nước* là “*rạc*”, *uống nước* là “*oòng rạc*” (VTT). “*Rạc*”, “*rộc*” từ chỗ là yếu tố có nghĩa là *nước* chuyển thành từ chỉ loại địa hình có nước, sau đó chuyển thành thành tố chung và cuối cùng chuyển hóa thành các yếu tố của thành tố riêng trong địa danh. Sự chuyển biến đó là cả quá trình dài lâu, thể hiện sự vận động không ngừng của các phương

thức định danh và chuyển nghĩa trong tiếng Việt.

Các thành tố riêng có nguồn gốc tiếng Mường có trong nhiều địa danh như đồi Cù Láo, xóm Cò Ràn (Nhu Thanh), đập Bu Bu (Nhu Thanh), đập Và Và,... Các yếu tố gốc tiếng Mường thường có nghĩa chỉ các dạng địa hình như *cò/cờ/cù, lén*,... Một số khác là tên gọi các loài động vật, chủ yếu là những con vật nhỏ bé như côn trùng, chim chóc,... như *Bu Bu* có nghĩa là loại nòng nọc sống ở suối, phân biệt với con *ôn ôn* là loại nòng nọc ruộng, *Và Và*: con chim khiêu,... Và số khác là tên gọi các loại thực vật có ở tiểu vùng miền núi như: *Láo* là cây nứa, *Ràn*: một loại cây ở địa phương: cây ràn ràn.

### 2.2. Các yếu tố có nguồn gốc tiếng Thái

Các địa danh có nguồn gốc ngôn ngữ Tày – Thái chủ yếu có ở tiểu vùng miền núi. Sự hiện diện các yếu tố cho thấy sự đa dạng về tộc người của các chủ nhân cư trú trên địa bàn. Các yếu tố thuộc nhóm ngôn ngữ này gồm: *pu/pù/bù, na/nà, huối, lung/lũng/lũng*,... có vai trò khác nhau trong địa danh. Trong đó, một số yếu tố vừa giữ vai trò làm thành tố chung lại vừa đảm nhận vai trò làm thành tố riêng trong địa danh như *pu/pù/bù, na/nà, lung/lũng/lũng*. *Pu/pù/bù*: theo tiếng Thái nghĩa là núi, đồi: đồi Pu Háy Noóc (Nhu Thanh), đồi Pu Đền, đồi Pu Lau (Nhu Thanh),... *Na/nà*: chỉ khoảng đất rộng ven các bờ suối hoặc dưới vùng chân đồi, dùng để cày cấy, trồng trọt. Thành tố này có trong các địa danh: *na Cau* (ruộng cũ), *đồi Pu Na Ngoóc* (đồi nơi có ruộng góc ngách),... *Lung/lũng*: là yếu tố có nguồn gốc tiếng Thái chỉ nơi thấp xuống giữa vùng núi đồi, tương tự như *thung* hoặc *thung lũng* trong tiếng Việt: *lũng Trạch Voi* (Nhu Thanh), *làng Lung* (Nhu Xuân). Bên cạnh đó, một số yếu tố là những danh từ trong tiếng Thái vốn giữ vai trò làm thành tố chung nhưng khi khảo sát chỉ thấy xuất hiện trong vai trò là thành tố riêng trong địa danh. *Khe Cành Cúng* (Nhu Thanh) vốn là *Kéng*

*Cúng* (thác tôm), hiện tại đã được Việt hóa thành tên riêng.

Các địa danh có nguồn gốc tiếng Thái như *đồi Co Nháng, cầu Na Cau* (Nhu Thanh), *đồi Pu Lau* (Nhu Xuân),... được cấu tạo giống cấu tạo từ tiếng Việt. Các yếu tố có nghĩa hoặc là chỉ các loại địa hình như *na* (ruộng), *pu* (đồi/núi), *phá* (núi cao hiểm trở),... hoặc là tên gọi các loại cây như *đồi Co Nháng* (cây nháng một loại cây rừng) (Nhu Thanh), *huối Pan* (suối cây tầm gai, Phú Xuân, Lang Chánh), *pù Luông* (núi luông, Thành Lâm, Bá Thước),... hoặc tên gọi các loại động vật như trong các địa danh *núi Co Mi* (*co mi*: con khi, Thanh Sơn, Nhu Xuân), *suối Khe Khoai* (Thanh Tân, Nhu Thanh), *huối Buộc Mu* (Yên Khương, Lang Chánh),... Một số yếu tố có nghĩa chỉ vị trí, đặc điểm của đối tượng như *ruộng Na Cau* (ruộng cũ, Nhu Thanh), *đồng Tín Bán* (đồng ở chân/cuối làng, Thanh Tân, Nhu Thanh), *Pù Hu* (núi cái tai, Pù Nhi, Lang Chánh),...

Ngoài ra còn có các địa danh được tạo thành bằng cách kết hợp yếu tố thuần Việt và yếu tố gốc Tày – Thái như: *bãi Hang Hịa* (Nhu Thanh), *suối Khe Khoai* (Nhu Xuân), *cầu Làng Lung* (Nhu Xuân),... Trong các địa danh trên, các yếu tố *Hang, Khe, Làng* là các yếu tố thuần Việt còn các yếu tố *Hịa* (một loại cây giống cây nứa nhưng nhỏ hơn, vỏ mỏng, lá to hơn lá nứa), *Khoai* (nghĩa tiếng Việt tương đương là *trâu - con trâu*), *Lung* (nghĩa là *xuống thấp*) là các yếu tố phụ. Các từ được tạo thành bởi sự kết hợp các yếu tố Tày - Thái và các yếu tố Mường gồm: *đồng Cò Tày* (Phú Nhuận, Nhu Thanh): *Cò* tiếng Mường nghĩa là *gò*, Tày tiếng Thái là *Thái*, *huối Bó Tong* (Đồng Lương, Lang Chánh), *bó/mó*: tiếng Mường là *giếng nước tự nhiên*, *tong/toong*: tiếng Thái là *lá dong*), *huối Cộc Lông* (suối gốc luông, Lâm Phú, Lang Chánh),...

## 3. Những đặc điểm về ngữ âm của phương ngữ Thanh Hóa trong địa danh

### 3.1. Những đặc điểm về âm đầu

Là vùng phương ngữ chuyển tiếp, tiếng Thanh Hóa vừa mang của một số đặc điểm

trong phương ngữ Bắc lại vừa có những đặc điểm của phương ngữ Trung. Địa danh Thanh Hóa cũng mang những đặc trưng ấy.

Những đặc điểm giống phương ngữ Bắc trong tiếng Thanh Hóa thể hiện rõ nhất ở sự vắng mặt các phụ âm rung và quặt lưỡi /ʝ-/ , /ʃ-/ , /ʒ-/ , thay vào đó là những phụ âm tương ứng /z-/ , /c-/ và /s-/.

- /ʝ-/ được phát âm thành /z-/: rọc - dọc: đồng Dọc Vạc Thiệu Phú, Thiệu Hóa), đồng Dọc Địa (Hà Tiến, Hà Trung), bãi Vòi Dòng (vòi rồng, Hoàng Phương, Hoàng Hóa), đồng Bản Dừa (bãi rùa) (Thiệu Phú, Thiệu Hóa),...

- /ʃ-/ được phát âm thành /c-/ trong địa danh bãi Vườn Châu (Hoàng Lưu, Hoàng Hóa),...

- /ʒ-/ được phát âm thành /s/: Xoài trong đồng Xoài (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa) là biến âm của (cây) Sòi/Sôi (loại cây thường mọc ven các bờ đồng bờ ruộng), đồng Xen (Sen) Cạn (Thiệu Phú, Thiệu Hóa),...

Ngoài ra, các phụ âm đầu trong tiếng Thanh Hóa có những đặc điểm khác. Đó là những đặc điểm cụ thể:

- /z-/ được phát âm thành /d-/: đồng Mã Doong (mả dong) (Đông Tân, Đông Sơn), đồng Nỗ Đông (Vĩnh Long, Vĩnh Lộc), ...

- /ʒ-/ được phát âm thành /k-/: đồng Cây Cáo Bản (cáo: gạo) (Vĩnh Long, Vĩnh Lộc), đồng Cáo Còm (Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc), bãi Ao Cội Dưới (Hoàng Đại, Hoàng Hóa) (cội: gốc),...

- /v-/ được phát âm thành /b-/ hoặc /m-/ trong những địa danh đồng ruộng được chuyên hóa từ thành tố chung *vũng*. *Vũng* nghĩa gốc là một dạng địa hình trũng, có nước và diện tích nhỏ. Trong địa danh *vũng* có hai biến thể là *bông/bồng* và *mông/mồng*: đồng Mông Tổng (Đông Yên, Đông Sơn), đồng Mông Xiêu (Thiệu Phú, Thiệu Hóa), đồng Bồng Quan (Đông Quang, Đông Sơn),... Đây có thể xem là thêm một ngữ liệu minh chứng cho ý kiến xem /m-/ là biến thể thứ tư của /v-/ trong tiếng Việt hiện đại [10].

- /o-/ được phát âm thành /ɔ-/ trong các địa danh: đồng Bận Đông, đồng Bận Tây (bận: mạn, phía) (Hoàng Hà, Hoàng Hóa), bãi Bò Côi (mò côi) (Hoàng Tân, Hoàng Hóa), ...

- /ʝ-/ (gi) được phát âm thành /c-/: đồng Ngõ Chừa (giữa) (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa), ngõ Chừa (Thiệu Dương, Thiệu Hóa),...

- /z-/ cũng có khi được phát âm thành /s-/ hoặc /ʃ-/: các địa danh bãi Xoi/Soi Trên, bãi Xoi/Soi Dưới (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa) là những doi đất thuộc các cánh bãi bồi bên bờ sông Mã, sông Chu. Ở Quảng Trị, âm này được phát âm thành /ʃ-/ [7; 140]

- /tʰ-/ được phát âm thành /s-/: ruộng Đồng Xâm (xâm: thâm canh) (Hà Lâm, Hà Trung), ruộng Nghĩa Xương (thương) (Hà Hải, Hà Trung),...

- /tʰ-/ được phát âm thành /ch-/: đầm Bồng Chụt (Định Thành, Yên Định) (chụt: thụt, tụt). Tiếng Thanh Hóa vẫn còn có những từ mang âm tiết có biến thể này: tụt quần - chụt quần.

- /ʃ-/ được phát âm thành /ʃ-/ trong địa danh đồng Sùng (trũng), đồng Sùng Trong (Thiệu Hòa, Thiệu Hóa),...

#### b. Những đặc trưng về âm chính

- /-ɤ-/ được phát âm thành /-ã-/: đồng Nấp Cáo (nấp) (Đông Quang, Đông Sơn), đồng Nấp Ván (Định Tiến, Yên Định), ...

- /-ɤu/ được phát âm thành /-ieu-/: đồng Cồn Phiêu (pheo: tre, Thiệu Đô, Thiệu Hóa),

...

- /-e-/ được phát âm thành /-a-/: đồng Gành Đồi Sâu (ghênh - gành) (Thiệu Phú, Thiệu Hóa), bãi Gành (Hoàng Lý, Hoàng Hóa) ...

- /-i-/ được phát âm thành /-e-/: đồng Công Đền (Thiệu Toán, Thiệu Hóa), đồng Ngõ Đền (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa), ...

- /-i-/ được phát âm thành /-ei/ (ây): đồng Gộc Thậy (Vĩnh Long, Vĩnh Lộc), ...

- /-ie-/ được phát âm thành /i-/: Đồng Chim (chiêm) (Thiệu Toán, Thiệu Hóa), đồng Chim (Thiệu Đô, Thiệu Hóa),...

- Vẫn có /-uie-/ được phát âm thành vẫn có /-ue-/ trong địa danh bãi Quên Hương Bên, bãi Quên Hương chót (Hải Hà, Hà Trung).

- /-o-/ được phát âm thành /-**o**-/ trong các địa danh bãi Bồng (bồng) (Quý Lộc, Yên Định),...

- /-u-/ được phát âm thành /-**u**-/ : đồng Gò Mậu (mụ) (Thành Lộc, Hậu Lộc),... hoặc cũng có khi được phát âm thành /-o-/: *vụng - vông, vũng - vông, phùn - phồn* trong các địa danh bãi Vụng (Hoàng Đại, Hoàng Hóa), đồng Vụng Dạm (Hoàng Trạch, Hoàng Hóa), bến Phồn Giang (Đông Thanh, Đông Sơn).

- /-uo-/ được phát âm thành /-**o**-/ hoặc /-**u**-/: đồng Ngòan (nguồn: nơi có nguồn nước), đồng Bờ Đòan (đò) (Thiệu Phú, Thiệu Hóa) bãi Ngòan (nguồn) (Đông Hưng, Đông Sơn),...

- Vẫn /-**u**-/ được phát âm thành /-ieu/ hoặc /-**o**-/: Đồng Mèo (mừ: miều thờ) (Thiệu Hóa), đồng Miều (Hà Trung), bãi Mừ (Yên Thịnh, Yên Định),...

### 3.2. Những đặc điểm về âm cuối

Đảm nhận vai trò âm cuối trong tiếng Việt là các nhóm âm: âm tắc: /-p/, /-t/, /-k/, âm mũi: /-m/, /-n/, /-ng/ và hai bán âm /-u/ và /-i/. Trong địa danh Thanh Hóa, âm cuối chỉ phản ánh một phần nào đó đặc trưng của âm vị này trong tiếng Thanh Hóa mà thôi.

- /-i/ phát âm thành /-n/: đồng Bản (bãi) (Vĩnh Lộc), đồng Bản Bình (Định Tiến, Yên Định), đồng Cản Cáo (cây gạo) (Thiệu Hóa), đồng Ngán (ngái: xa) (Hậu Lộc), đồng Ngán (Thiệu Hóa), khu Chấn (chấn: chày, Vĩnh Long, Vĩnh Lộc), đồng Nùn (nôi) (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa),...

- /-n/ phát âm thành /-**n**-/: đồng Chính Mẫu (chín mẫu) (Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc),...

- /-t/ chuyển thành /-k/: đồng Bình Kinh Góc Mích (mít) (Vĩnh Long, Vĩnh Lộc), đồng Kịch (kịt: xa) (Thiệu Phú, Thiệu Hóa), núi Ních (Đông Tân, Đông Sơn),...

### 2.3. Những đặc điểm về thanh điệu

Hệ thống thanh điệu trong tiếng Thanh Hóa mang một đặc điểm riêng mà các phương ngữ

thổ ngữ khác ít thấy. Tiếng Thanh Hóa có đủ cả 6 thanh. 6 thanh này khi phát âm có thể khác đôi chút nhưng cơ bản vẫn giữ được đặc trưng âm học như thanh điệu tiếng Việt. Sự khác biệt thể hiện chủ yếu ở sự phát âm lẫn lộn giữa thanh hỏi và thanh ngã hoặc trong một số thổ ngữ, hai thanh này có sự “trộn lẫn” khi phát âm: bắt đầu bằng hỏi, kết thúc bằng ngã. Do hạn chế của chữ viết nên chỉ có thể miêu tả được sự lẫn lộn giữa thanh hỏi và thanh ngã. Còn hiện tượng phát âm trộn lẫn hoặc pha hai thanh này vào nhau thì rất khó thực hiện. Sự lẫn lộn trong phát âm hai thanh hỏi và ngã trong địa danh Thanh Hóa thể hiện ở các trường hợp: *Vống - vống* (vũng): đồng Vống Nhị (Thiệu Hòa, Thiệu Hóa), đồng Vống Thông (Vĩnh Long, Vĩnh Lộc),... ; *Mả - mả*: đồng Mã Am (Đông Thanh, Đông Sơn), đồng Mã Giáo (Thiệu Hòa, Thiệu Hóa),... ; *Miêu - miều* (mừ): đồng Miều (Hà Trung), đồng Miều (Vĩnh Lộc),... ; *Sũng - sũng* (trũng): đồng Sũng (Thiệu Hòa, Thiệu Hóa), đồng Sũng Trong (Thiệu Hóa),...

### 3. Các yếu tố thể hiện các lớp từ vựng trong tiếng Thanh Hóa

#### 3.1. Các yếu tố thuộc lớp từ phản ánh các dạng địa hình

Một trong những đặc trưng của phương ngữ Thanh Hóa là sự hiện diện của các lớp từ địa phương, lớp từ được coi là sự bảo lưu của nhóm ngôn ngữ Việt - Mường. Trong địa danh, các lớp từ địa phương được bảo lưu ở nhiều loại hình địa danh, đặc biệt là trong các địa danh tự nhiên. Các dạng địa hình tự nhiên không chỉ được gọi tên ở gần 60 thành tố chung mà còn được thể hiện ở tên riêng do được chuyển hóa từ thành tố chung mà thành như *ao, bãi, gò, cồn, bầu/bàu, bến, bẻ, bờ*,... ở tiểu vùng đồng bằng và *na/nà, pu, đồng, trua/thua*,... ở tiểu vùng miền núi. Trong nhiều địa danh, các yếu tố như: *bể, tưng, vản, nắp, phốc, nắn/nản, dống/đoống/đoảng, ngoặc/ngoọc/, loàng/lòng, đống, sũng/sũng*,... không còn tồn tại với tư cách là thành tố chung mà chỉ còn trong tên riêng. Nghĩa từ vựng của

nhiều yếu tố hiện tại rất khó xác định. Một số yếu tố có thể xác định được nhờ kết quả điền dã.

Trong số các địa danh đã khảo sát ở Thanh Hóa, nhiều địa danh (~1,29%) có chứa yếu tố *mả/mã*: bãi Mã Thệ (Đông Tiến, Đông Sơn), khu Mã (Vĩnh Phúc, Vĩnh Lộc), đồng Mã Đoong (Đông Tân, Đông Sơn),... Sự có mặt đồng đúc và phân bố đều đặn của các địa danh có yếu tố này cho phép suy luận: *mả/mã* trước đây có thể là một dạng địa hình. Dạng địa hình này là những mảng, mảnh đất nhô cao hơn mặt bằng xung quanh, tồn tại trên các cồn bãi nhưng nhỏ hơn cồn. Dấu vết này còn có thể được tìm thấy trong ca dao ở Thanh Hóa: *Từ xưa làng Tổ quê ta/ Bờ Đền giao hiếu kẻ đã bao nhiêu/Từ đời tiên tổ tổ tiên/ Nuôi quân Bà Triệu đã quen từng ngày/Voi ngựa trú ở mả này/Mỗi khi xông trận đánh rày quân Ngô* [9; 22]. Kết quả khảo sát cũng cho thấy: *bể* trong các địa danh đồng Bể (Hoàng Xuyên, Hoàng Hóa), đồng Khu Bể (Vĩnh Long, Vĩnh Lộc), đồng Bể Sâu (Hoàng Phụ, Hoàng Hóa),... là danh từ chỉ một dạng địa hình rộng và rất sâu, có chứa nước lâu năm. *Ráy/rầy* là biến thể ngữ âm của *rầy* ở phương ngữ Thanh Hóa; *bãi/bãi* có nghĩa khác với nghĩa của *bái*. *Bãi/bãi* dùng để chỉ dạng địa hình bằng phẳng ở ven sông suối do phù sa bồi đắp, có thể dùng để canh tác hoa màu hoặc chăn thả gia súc,... *Tụng/tộng*: có thể là biến âm của *tông* trong tiếng Mường chỉ chỗ đất cao để chôn người (bãi tha ma). Hiện tại, ở một số địa phương, yếu tố này còn có nghĩa chỉ khoảng đất trống hoặc gò đất nổi cao lên ở giữa, xung quanh có nước (là hón hoặc mương), chỗ nước xung quanh gọi là *rách* (Thành Hưng, Thạch Thành): *tụng* Cẩn Chứa (Yên Phú, Yên Định), *tụng* Vô (Vĩnh Hưng, Vĩnh Long),... *Bàu*: còn tồn tại khá nhiều trong địa danh các tỉnh miền Trung. Ở Thanh Hóa, *bàu* hầu hết đã chuyển hóa thành tên riêng: đồng Bàu (Vĩnh Thịnh, Vĩnh Long), đồng Bàu Âu (Vạn Hà, Thiệu Hóa),... Chỉ còn một thành tố chung duy nhất trong tên gọi *bàu* Nga (Định Hòa, Yên Định).

*Nấp* là một dạng địa hình, diện tích nhỏ có nước, bị khuất hoặc bị che lấp không nhìn thấy được: đồng Cầu Nấp Cái (Yên Phú, Yên Định), đồng Nấp Cáo (Đông Quang, Đông Sơn), đồng Nấp Ma (Thiệu Phú, Thiệu Hóa),... *Ngòn/ngoàn* là nguồn nước: đồng Ngoàn (Thiệu Nguyên, Thiệu Hóa), đồng Ngòn (Vạn Hà, Thiệu Hóa)... *Khanh*: trong tiếng Thanh Hóa có hai nghĩa. Nghĩa 1: dòng nước, mạch nước từ rừng nguyên sinh chảy ra, dòng cạn, dài và trong. Nghĩa 2: mương dẫn nước: đồng Bờ Khanh (Thọ Nguyên, Thọ Xuân),... *Côm*: đồi hoặc núi thấp (cao hơn gò): núi Côm Cây Cọ, núi Côm Đa, núi Côm Đẻ (Hà Đông, Hà Trung). *Rú*: không phải là rừng mà là đồi núi trọc. Một số yếu tố trong tiếng Việt hiện không còn rõ nghĩa có thể tìm thấy nghĩa ở tiếng Mường hoặc ngôn ngữ các dân tộc thiểu số khác. *Chia*: tên gọi một dạng địa hình giống như ao đồng Chia Quan (Như Thanh), đồng Cồn Chia Mốc (Hoàng Thắng, Hoàng Hóa),... *Chuôm*: ao nhỏ: Cống Chuôm (Hoàng Phương, Hoàng Hóa),... *Rổ*: ngõ (tiếng Mường): đồng Rổ Yên (Thiệu Tiến, Thiệu Hóa),... Cũng có khi, cùng một hình thức ngữ âm tương đương với một từ, trong tiếng Thanh Hóa mang một nghĩa còn trong tiếng Mường lại có nghĩa khác. Chẳng hạn: *Bái*: tiếng Mường là cỏ tranh, thì *bái* trong tiếng địa phương Thanh Hóa chỉ một loại địa hình giống như bãi nhưng ở trong nội đồng (bãi ở ngoài sông): đồng Cọc Bái (Cẩm Vân, Cẩm Thủy), đồng Bái Tràng (Đại Lộc, Hậu Lộc),...

Ngoài ra, còn một số tên gọi được lặp lại ở nhiều địa phương nhưng hiện tại không thể truy nguyên nguồn gốc vì rất khó xác định nghĩa như: đồng Mãng, đồng Nưa, đồng Tạnh, đồng Chành, đồng Chiêu, đồng Cúm, đồng Đanh,... Các yếu tố *mãng*, *nưa*, *tạnh*, *chành*, *cúm*,... có thể trước kia là các thành tố chung chỉ các dạng địa hình và hiện tại các thành tố chung đó đã được chuyển hóa thành tên riêng.

### 3.2. Các yếu tố thuộc các lớp từ vựng khác

Các từ chỉ đặc điểm tính chất, kích thước lớn như *cái, cá, nạy/nại* (đồi Cạnh Cái (Hà Long, Hà Trung), đồng Nạy (Hà Lâm, Hà Trung),...) hoặc kích thước nhỏ như *côi, nít/ních, con, ấu*,... trong phương ngữ Trung còn được giữ lại trong nhiều địa danh ở Thanh Hóa như: đồi Cạnh Con (Hà Long, Hà Trung), ngõ Côi (Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc), núi Ních (Đông Tân, Đông Sơn). *Chôi*: Chuồng trại dùng để nuôi nhốt trâu bò. Ở Hà Tiên, nhiều đồng bãi chăn thả trâu bò người ta gọi chuồng trại là *chôi trâu, xôi bò*. Yếu tố *chôi* có thể tìm thấy trong địa danh núi Chôi (Yên Trung, Yên Định). Các biến thể ngữ âm cũng tạo ra các lớp từ địa phương còn được giữ lại trong tiếng Thanh Hóa: đồng Đản Áo (đản: đây áo, túi áo Thiệu Phú, Thiệu Hóa); gò Mồn (mồn: (con) mồi Thành Lộc, Hậu Lộc), đồng Lản Kha (lản kha: lười gà, Xuân Khánh, Thọ Xuân),... *Moong* trong địa danh núi Moong Cò (Mông Cù, Vĩnh Tân, Vĩnh Lộc) *moong* là con thú, *cò* là gò. Moong Cò là gò thú. *Choàng*: trong địa danh chợ Choàng (Phú Lộc, Yên Định) là "dây to đậu lại để khiêng gánh. Đứt giống nên phải tạm choàng, Lở duyên nên phải tạm nằng có con (Ca dao)" [8; 34]. *Nguồn* là tên nôm của làng Quy Xá (Thiệu Vận, Thiệu Hóa) có thể là biến âm của *nguồn/ngòn* (nước) trong tiếng địa phương Thanh Hóa. Từ đặc điểm cư trú của cư dân đồng bằng sông Mã, cách lí giải này có vẻ phù hợp. Dựa vào đặc điểm định danh và đặc trưng ngữ âm trong tiếng Thanh Hóa, địa danh Rùn (Đông Sơn) có thể là biến âm của *dối* (quát hồng bì), Kê Bôn (Đông Thanh, Đông Sơn) có thể là biến âm của *vôi* hoặc *vin* (đồng) trong tiếng Việt.

Trên đây chỉ là một số ít trong những từ địa phương còn được lưu giữ trong địa danh Thanh Hóa. Từ số lượng ít ỏi trên đây hi vọng phần nào là những gợi ý về ngữ liệu cho các nghiên cứu về tiếng địa phương Thanh Hóa và về sự vận động của từ vựng tiếng Việt.

### 3. Kết luận

Những đặc điểm của tiếng Thanh Hóa nhưng những cứ liệu địa danh trên đây đã phần

nào thể hiện được bức tranh phương ngữ Thanh Hóa với những mảng màu cơ bản. Trong bức tranh đó, sự đa dạng về nguồn gốc ngôn ngữ của các yếu tố trong cấu tạo địa danh đã phản ánh tính chất đa sắc cùng sự giao thoa và hỗn dung các sắc thái văn hóa tộc người ở Thanh Hóa. Đồng thời, những đặc trưng về ngữ âm, từ vựng trong địa danh đã phản ánh đặc điểm của một vùng phương ngữ chuyển tiếp, tính chất cổ xưa và sự bảo thủ tích cực của phương ngữ Thanh Hóa trong việc lưu giữ những cứ liệu lịch sử trong quá trình phát triển tiếng Việt.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu (2007), *Địa danh nước ngoài trên bản đồ thế giới: khái niệm, thuật ngữ và phương thức nhập nội địa danh*, Nguồn: [Http://ngonngu.net](http://ngonngu.net)
2. Trần Trí Dõi (2000), *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb ĐHQGHN.
4. Lê Trung Hoa, *Địa danh - những tấm bia lịch sử - văn hóa của đất nước*, Nguồn <http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/>
5. Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa (2010), *Địa chí huyện Thiệu Hóa*, Nxb KHXH, H.
6. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (2002), *Từ điển Mường - Việt*, Nxb Văn hóa dân tộc Hà Nội.
7. Từ Thu Mai (2004), *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH KHXH & NV Hà Nội.
8. Vương Lộc (2002), *Từ điển từ cổ* (Tái bản có bổ sung, sửa chữa). Trung tâm Từ điển học, Nxb Đà Nẵng.
9. Trọng Miên (2001), *Văn hóa làng Quy Chử*, Nxb Văn học, H.
10. Đỗ Tiến Thắng (2012), *Nguồn gốc của phụ âm đầu /v/ tiếng Việt: Những phát lộ từ cứ liệu phương ngữ*, nguồn: <http://www.khoavanhoc.edu.vn>

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-02-2014)